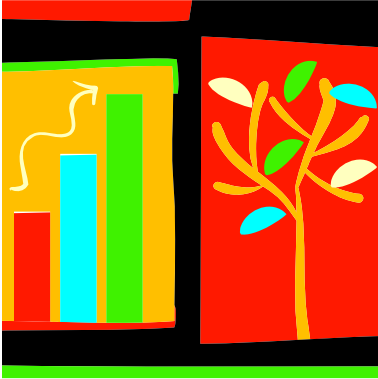


Nguyễn Duy Chính

BÚT, NGHIÊN, GIẤY, MỰC



Thời thượng cổ, người Trung Hoa ghi lại những điều cần nhớ bằng cách thắt nút dây (kết thừng) hay vạch trên gỗ. Khoảng bốn nghìn năm trước, họ bắt đầu dùng vạch để tượng trưng cho một số những gì mắt thấy tai nghe.

Phương pháp dùng hình vẽ diễn tả đời sống được gọi là phép tượng hình (pictograph) và dần dần được phát triển để thành chữ viết.

Theo những nhà nghiên cứu thì văn tự Trung Hoa không phải là phép tượng hình lâu đời nhất của nhân loại. Nhiều dân tộc khác, chẳng hạn như Ai Cập cũng dùng hình vẽ để mô tả sự việc trước người Trung Hoa cả mấy trăm năm. Thế nhưng chữ Tàu là thứ chữ tượng hình gần như duy nhất còn tồn tại và sử dụng đến ngày nay. Và quan trọng hơn hết, chữ viết của họ lại chuyên chở một phần lớn sinh hoạt, vũ trụ quan cũng như nhân sinh quan của họ. Phép viết chữ, phép hội họa, nội dung và ý nghĩa toàn cục kết thành một khối không thể tách rời, luôn luôn là một biểu tượng chính xác cho tác giả của nó.

Người Trung Hoa gọi bút, giấy, mực, nghiên là văn phòng tứ bảo nghĩa là bốn món đồ quý của chốn làm văn, trung gian chuyên chở ngôn ngữ, ý nghĩa và nghệ thuật. Người Tàu đã chế tạo được giấy từ hai nghìn năm và đến

thế kỷ thứ 16, khi ngành in đã tương đối phát triển thì sách vở của họ tính ra tổng số nhiều hơn toàn thế giới gom lại. Khi Âu Châu vẫn còn chưa có một hệ thống văn tự thì cung đình nước Tàu đã có được một tàng thư các chứa đến 50,000 quyển sách. Từ thế kỷ thứ 6, người Trung Hoa đã có một hệ thống giáo dục và thi cử để tuyển dụng nhân tài thay thế cho hình thức đề bạt, tiến cử[1].

Michael H. Hart trong tác phẩm “Một Trăm Nhân Vật Có Ảnh Hưởng Nhất Trong Lịch Sử”[2] đã coi việc tìm ra cách chế tạo giấy còn quan trọng hơn việc phát minh ra ngành in vì nếu không có giấy thì ngành này cũng vô ích. Trước khi tìm ra cách làm giấy, nhân loại muốn ghi chép gì đều phải dùng những phương tiện sẵn có trong thiên nhiên, chẳng hạn như những phiến đất nung cứng, vỏ cây đập dập, dệt thành vải (Thái Bình Dương), lá cây (kinh Phật ở Ấn Độ và Đông Nam Á), hay cây papyrus hoặc da thú. Phương thức đó vừa nhiều khê, vừa giới hạn và chúng ta ngày hôm nay không tìm biết được những sinh hoạt thời cổ một phần lớn cũng vì không có dấu tích gì được người xưa lưu truyền lại và mọi sự đều phải trông mong vào phương pháp và suy luận của những nhà khảo cổ dựa trên di chỉ và những đồ khai quật.

Thành ra, người Tàu vẫn tự hào rằng họ là quốc gia có một nền văn minh phát triển sớm hơn nhiều dân tộc khác chính là nhờ họ có một hệ thống văn tự và những phương tiện để ghi chép lại tư tưởng và lịch sử. Tư bảo của họ không phải là những gì cầu kỳ mà khởi nguyên của nó rất tầm thường giản dị. Giản phác và hòa hợp với thiên nhiên thích hợp với tinh thần vô vi của Lão giáo. Cây bút chẳng qua chỉ là một chùm lông súc vật gắn vào một đoạn trúc, thanh mực là than trộn với keo, giấy chỉ là bột cây trải mỏng và nghiền là một cục đá nhặt từ bờ sông, bờ suối được gọt đẽo. Mọi thứ đều sẵn sàng trong trời đất nên đâu đâu cũng có thể học và vùng nào cũng sản sinh được

danh nho.

Tuy về sau người ta trở nên kén chọn và phân định chi li phẩm loại cho tứ bảo nhưng không phải vì thế mà vật xoàng sinh có thể làm trở ngại cho nghệ thuật. Hoài Tố, một danh gia đời Đường một lần nổi hứng mà không có bút đã nhổ một nắm tóc mình, nhúng vào mực để viết chữ. Vậy mà nghệ thuật được coi là hết sức giản dị ấy theo thời gian đã trở thành hết sức uyên áo, cao thâm. Và hơn thế nữa, con người nghệ thuật luôn luôn đóng vai trò chủ yếu trong việc hoàn thành tác phẩm. Dụng cụ chỉ là thứ yếu. Nếu không có tài thì dù trong tay có những món đồ quý giá nhất cũng vẫn vụng về khó coi. Sau đây là một đoạn của Kim Dung trong Lộc Đình Ký:

“Phủ bá tước đó vốn do Khang Thân Vương tặng cho, trong phòng đọc sách treo đầy thư họa, trên bàn viết cũng bày biện không thiếu bút nghiên. Vì Tiểu Bảo vốn tính hay đánh bạc, sợ xui, thấy hai chữ thư và thua cùng âm, nên cái gọi là "thâu phòng" (phòng thua) ấy không bao giờ bén mảng. Lúc này, y tiến vào phòng ngồi xuống ghế, hét đầy tớ:

“Mài mực !”.

Bá tước đại nhân xưa nay không hề cầm bút viết chữ nên gã thư đồng hơi sợ, lấy làm cảm phục đem hết tinh thần, mang ngay một chiếc nghiên cổ làm bằng đá tía chạm hình rồng cuốn vốn là của Vương Hi Chi trước đây dùng, đổ nước vào. Lại lấy một thỏi mực thơm dùng dờ của Chủ Toại Lương đời Đường để lại, giữ vững cổ tay, vận sức ra năm ngón, ngưng khí mài một vũng mực thật đặc. Từ ống bút lấy ra một quản bút cực phẩm do Triệu Mạnh Phủ ở Hồ Châu chế tạo, trải ra một cuộn giấy Kim Hoa Ngọc Bản làm riêng cho vua Tống Huy Tông, lại đốt một đỉnh long não xạ hương mà thời xưa Vệ đại phu vẫn dùng khi viết chữ, cung kính chờ Bá tước đại nhân hạ bút.

Phong vị đó thật đúng là:

Chung Vương Âu Chủ Nhan Liễu Triệu

Đều chẳng ai bằng Vi Tiểu Bảo

Vi Tiểu Bảo tay cong cong như hình hổ trảo, ngón tay lại uốn éo như kiêu cầm nữ thủ, cầm bút lên chấm một ngòi thật đậm, nghe cái bẹt, một giọt mực to đã rơi xuống, làm bắn cả trượng giấy hoa tiên Kim Hoa Ngọc Bản.

Gã đầy tớ nghĩ thầm: “Hóa ra Bá Tước đại nhân không viết chữ mà theo lối “bát mặc” (vẩy mực) để vẽ theo cách của Lương Khải.

Lại thấy y từ phía bên trái của giọt mực sổ xuống một vạch, vẽ thành một hình loăng ngoăng như cái cành cây. Phía bên trái cái cành cây y lại nhẹ nhàng chấm thêm một cái, trông mạnh tựa như lối vẽ của Lý Tư Huấn Bắc Tông, lại na ná phiêu hốt như kiêu Vương Ma Cật của Nam Tông, thật là gồm thâu sở trường của cả hai phái.

Gã đầy tớ vốn hầu hạ chốn thư phòng, trong bụng cũng có đôi chút chữ nghĩa, toan buột miệng khen, bỗng nghe Bá Tước đại nhân hỏi:

“Chữ “tiểu” ta viết có đẹp không?”

Giật nảy mình, y mới hay là Bá Tước đại nhân viết chữ tiểu, vội vàng hết lời khen ngợi:

“Thư pháp của đại nhân, bút viết từ phải sang trái, sáng tạo ra một trường phái mới, quả là thiên túng kỳ tài.[3]”

Nhiều người bảo là phương pháp viết vẽ của người Trung Hoa tiềm ẩn đạo sống của họ, là một liên kết giữa truyền thống và nghi thức. Thành thử văn phòng tứ bảo không phải là những vật dụng tầm thường mà là trung gian để con người đem tâm hồn mình hòa cùng trời đất.

BÚT

Cây bút lông mà người Trung Hoa dùng để viết chữ khác hẳn với những loại bút khác, kể cả bút vẽ của họa sĩ vì bút lông đặc biệt thích hợp cho việc viết chữ Tàu. Bút lông vừa là một bút vẽ của họa gia, lại vừa dùng trong thư pháp mà cũng dùng để viết chữ thường nhật, trong công văn, thư từ. Nếu ai

tùng vào thư phòng của một nho sĩ sẽ thấy trong đó có nhiều loại bút, to nhỏ và làm bằng nhiều loại lông thú khác nhau. Mỗi loại có những công dụng tùy nhu cầu.

Ở bên Tàu ngày xưa gắn liền hai khả năng văn hay và chữ tốt nên tứ đại nho đòi Tống đều là những thư pháp gia lỗi lạc. Vì chiếc bút lông ảnh hưởng đến văn chương như thế, nó đã được cùng với nghiên, mực và giấy thành một bộ tư mà người ta gọi là “văn phòng tứ bảo”.

Trong bốn món này, quản bút có đời sống ngắn ngủi nhất. Giấy mực có thể tồn tại lưu truyền nhiều đời như một bảo vật, nghiên cũng có thể giữ được hàng trăm năm. Ngược lại, bút lông dù bảo trì đến thế nào thì một thời gian cũng tõe, cũng mòn, nhưng chính nó lại đóng vai trò quan trọng nhất trong thư pháp. Giấy xấu mực tồi có thể khiến cho bức viết khó lưu giữ, nghiên kém phẩm chất khiến việc mài mực mất công hơn còn bút dở thì dù người viết có tài thế nào cũng khó mà thi triển khả năng, cũng như đàn lên dây không đúng thì người nhạc sĩ không sao trình tấu cho hay được. Vì thế, một thư pháp gia bao giờ cũng coi bút tốt hàng đầu trước khi lo đến ba thứ kia.

Tuy bút lông đã dùng hàng ngàn năm trước, không ai biết chắc là nó từ đâu ra. Theo truyền thuyết, người ta vẫn bảo là do tướng Mông Điềm đời Tần (thế kỷ thứ 3 trước TL) sáng tạo. Mông Điềm là vị tướng Tần Thủy Hoàng sai trấn giữ mạn bắc chống rợ Hung Nô và xây Vạn Lý Trường Thành. Từ những di chỉ mà ngành khảo cổ mới khai quật được thì bút lông có thể đã xuất hiện trước đời Tần rất lâu. Phân tích những nét vẽ trên các đồ gốm tìm thấy ở Hà Nam mà niên đại khoảng 6000 năm trước (4000 năm trước TL), các học giả cho rằng đã được vẽ bằng một loại bút lông. Tại một mảnh sành đào được ở kinh đô cũ nhà Thương, nay là huyện An Dương có một chữ sơ (nguyên nghĩa là tế tự) nét dày mỏng rõ ràng viết bằng bút lông. Niên đại mảnh gốm này vào khoảng 3500 trước (1500 trước TL). Cũng vào thời kỳ

đó, chữ “bút” trên các mảnh xương (giáp cốt văn) vẽ hình một bàn tay cầm quản bút mà đầu dưới to hơn đầu trên dạng như bút lông. Nhiều chữ “bút” tìm thấy trên các mảnh xương hay mai rùa dùng trong triều đình nhà Thương vào việc tế tự, bói toán cũng giống như thế. Còn ở trên những thanh tre và lụa ở thời chưa chế tạo được giấy cũng được viết bằng bút lông. Đến đời Tần, khi văn tự được thống nhất thì việc dùng bút lông đã thịnh hành. Tre là vật liệu thông dụng nhất để làm quản bút, đến thời này người ta thêm bộ trúc trên đầu chữ bút. Chữ bút đó giống như chữ bút viết theo thể triện ngày nay. Các nhà khảo cổ cũng không biết chắc thời đó bút dài ngắn ra sao và chòm lông thú vật được chế tạo như thế nào vì chung những vật liệu này không tồn tại được lâu như xương hoặc sành sứ. Năm 1931 người ta đào được một quản bút gỗ thời Tây Hán (206 TTL - 24 STL). Mãi đến năm 1954, tại Trường Sa (Hồ Nam) khi khai quật một ngôi mộ cổ thời Chiến Quốc (475 - 221 trước TL) người ta mới tìm được một cây bút còn nguyên vẹn. Quản bút bằng tre, dài 18.5 cm, đường kính 0.4 cm được đặt trong một hộp bằng tre và lâu khoảng 2400 năm. Chùm lông làm bằng lông thỏ mìn. So sánh với các loại bút về sau này thì bút này mảnh hơn, đầu bút cũng ngắn hơn. Có lẽ là vì thời đó người ta dùng bút viết trên những thanh tre và những thanh tre chỉ khoảng chừng 1cm bề ngang nên bút cũng phải nhỏ. Thế nhưng nhìn chung thì chẳng khác gì những cây bút ngày nay bao nhiêu.

Theo thời gian cây bút lông có thay đổi ít nhiều nhưng tựu trung chỉ nhằm làm sao cho ngòi bút được tinh xảo hơn và gắn vào quản bút cho chắc chắn, khéo léo hơn. Ngoài trúc, người ta cũng dùng nhiều loại vật liệu khác như gỗ, ngà, ngọc và cả kim loại như đồng, sắt, vàng, bạc. Trong viện bảo tàng Trung Hoa hiện còn tàng trữ nhiều bút cổ bằng sơn mài, ngà, sừng ... điều khắc tỉ mỉ, công phu là những đồ ngự dụng đời Thanh, đời Minh. Đối với một thư pháp gia, cây bút là một dụng cụ rất tinh xảo. Có nhiều qui luật chặt

chẽ từ cách cầm đến cách sử dụng. Chọn một quản bút hảo hạng là việc đầu tiên của tập luyện viết chữ. Ngoài ra còn phải tạo được một khung cảnh thích hợp, ánh sáng, tư thế đứng ngồi, và cách tập trung tinh thần, cách thở. Nói chung viết chữ không phải là một kỹ thuật mà là một nghệ thuật, hay hơn nữa là một nghi thức.

Quản bút phải cầm sao cho thẳng, ngón cái và ngón trỏ cầm cán, bút đè vào đốt ngón tay ngoài cùng của hai ngón trỏ và giữa. Các ngón tay khum khum làm sao để có thể dễ được một quả trứng trong lòng bàn tay. Tay cầm bút phải chặt và thầy giáo thường thử bằng cách bắt ngờ giật thử khi học trò sơ ý xem có tuột khỏi tay không.

Thoạt tiên, thư pháp gia nhúng ngòi bút vào nghiên mực, rồi vuốt nhẹ ra khỏi đĩa mực, vừa vuốt vừa hơi xoay để cho mực khỏi đọng quá nhiều. Người viết tập trung tinh thần để nhìn bằng óc tất cả hình ảnh định viết trước khi hạ bút. Khi ngòi bút vừa đụng vào giấy là phải di chuyển ngay. Những nét dọc ngang đó đã được truyền từ đời này sang đời khác theo một phép tắc riêng, không thể vi phạm mà nhà nho gọi là “trái cựa”. Chỉ khi nào đã lên hàng danh sư mới có thể sáng tạo lối riêng cho mình.

Một điều đáng nói là viết chữ Tàu không được sửa. Chấm bút xuống thế nào là cứ để nguyên thế và nếu viết hỏng thì chỉ có cách bỏ đi chứ không thể sửa hay dặm lại. Có ba loại bút, cỡ nhỏ cỡ trung và cỡ lớn. Ngoài ra còn một số bút chế riêng thật to để viết đại tự hoặc câu đối trông hình như cái chổi quét nhà gọi là đầu bút. Một nguyên tắc chung là bút lớn có thể dùng viết chữ nhỏ hơn nhưng người ta không dùng bút nhỏ để viết chữ lớn. Dẫu sao, mỗi loại chữ phải dùng một kiểu riêng nên thư pháp gia rất kén chọn khi dùng bút. Quan trọng nhất của một cây bút vẫn là ngòi bút, làm bằng lông thú. Hầu như người ta dùng đủ loại, nhưng lông chồn, thỏ, dê, khỉ, heo, sóc, mèo là những loại phổ thông hơn cả. Vương Hi Chi dùng lông râu chuột để viết. Mẽ

Phế (Mi Fei) có lẫn dùng cả cây mía để thử. Tuy có thể dùng nhiều loại vật liệu làm ngòi bút nhưng vì không thuận tiện, chẳng hạn lông chim không hút mực, râu chuột khó kiếm nên hiện nay người ta thường chỉ dùng lông chồn, lông thỏ, lông dê là những loại dễ kiếm và thích hợp.

Một loại bút đặc biệt là bút bằng tre non, một đầu được đập mềm rồi dùng dao chải thành những cọng mảnh như lông. Bút này thường dùng để viết kiểu chữ lệ. Một loại bút đặc biệt khác có tên là “thai bút” vì dùng tóc cắt ra lần đầu tiên của một hài nhi. Kiểu này nay vẫn còn nhưng thường dùng làm kỷ vật hơn là sử dụng hàng ngày. Thân bút thường có khắc tên họ và ngày sinh của đứa trẻ.

Khi viết chữ Tàu, khởi đầu và kết thúc một chữ đều là một điểm nhỏ nên ngòi bút phải có tính đàn hồi để làm sao trở về nguyên trạng thật nhanh. Một lần chấm mực viết được nhiều chữ và mỗi chữ đều phải sắc như nhau. Khi thì bút xuống thành một nét đậm nhưng nhắc bút lên thì đầu bút phải thu lại ngay để nét chữ được dày mỏng và ngay trong một chữ cũng đã có chỗ dày mỏng khác nhau. Đó chính là chỗ ảo diệu và nghệ thuật của viết chữ Tàu.

Bút đầu mềm thích hợp cho việc viết chữ nét to, mập mạp như kiểu viết của Nhan Chân Khanh (Yan Zhenqing) còn đầu viết cứng dùng để viết chữ loại mạnh và gầy, có gân như kiểu viết của Liễu Công Quyền (Liu Kungch'uan) đời Đường. Thế nhưng không phải ai ai cũng theo hoặc Nhan thể, hoặc Liễu thể mà tùy trường hợp mỗi người một kiểu. Cho nên cũng có khi họ đặt làm riêng những loại bút đặc biệt, trộn nhiều loại lông thú cho vừa với lối viết của mình.

Các loại bút hiện nay trên thị trường, nếu làm bằng lông dê thì mềm, còn lông chồn thì cứng hơn. Riêng bút lông dê có đến 32 hạng khác nhau, tùy theo lông trên bộ phận nào của con vật. Người ta chia làm ba loại lông khác nhau : lông dê (dương hào) lông sói (lang hào), và lông tía (tử hào). Lông

gọi là lang hào chẳng qua chỉ là lông chồn chứ không phải thật lông chó sói và tử hào chính là lông thỏ. Lông dê mềm dẻo và dễ hút mực, còn lông thỏ thường dùng viết nét mạnh và to, dùng trong thư pháp.

Thế nhưng kiếm được lông thú đúng tiêu chuẩn chỉ mới là bước đầu vì tài nghệ của người thợ cũng không kém phần quan trọng. Cho đến ngày nay, bút lông vẫn chủ yếu là một công việc bằng tay và phải qua một quá trình phức tạp. Chính thế mà những thư pháp gia vẫn phải bỏ những khoản tiền khá lớn để mua bút tốt do những người thợ nổi tiếng chế tạo. Những loại bút tốt nhất của Trung Hoa là bút làm ở Tuyên Châu, tỉnh An Huy. Bút Tuyên Châu làm bằng lông thỏ loại cực phẩm, trước đây vẫn thường là đồ tiến cung.

Nghề làm bút cũng là một nghề gia truyền từ đời nọ sang đời kia. Lông làm ngòi bút đã đành mà quản bút người ta cũng kén. Trúc là loại thông dụng và tiện lợi nhất vì có đủ loại, đủ cỡ, lại được trồng khắp nơi, trừ những vùng cực bắc Trung Hoa và nhất là rất rẻ. Thế nhưng trúc cũng có nhiều giống và phải lựa giống trúc không nứt, không bị cong vì thời tiết thay đổi. Tuy ngày nay ít loại quản bút làm bằng vật liệu khác nhưng trước đây thợ dùng đủ loại tùy theo khách đặt hàng. Có cả những quản bút làm bằng sơn mài hay khảm xà cừ hoặc khảm bạc, khảm vàng. Nhiều quản bút bằng ngà được trạm trổ rất nghệ thuật. Bút tre vẫn tốt hơn cả vì nhẹ và nhất là cân, người viết không phải vận sức để truyền xuống ngòi bút khiến cho nét bút được khoáng hoạt hơn. Bút thường có một nắp bút cùng loại. Hiện nay, giá trên thị trường tùy loại bút, tùy cỡ bút mà giá cả có thể từ vài đồng đến vài chục, vài trăm. Tuy nhiên giá cả chưa hẳn đã nói lên giá trị thực của cây bút.

Trong bốn bảo cụ của nhà nho, bút đứng đầu vì không có bút tốt thì khó mà thi triển tài năng. Chính thế mà người Tàu vẫn bảo rằng "mặc áo cũ nhưng phải dùng bút mới".

NGHIÊN

Hơn hai mươi năm trước, tôi vô tình mua được trên vỉa hè Lê Lợi một tập sách mỏng. Đó là một cuốn truyện ngắn của nhà văn Hư Chu có nhan đề Thơ, Nghiên, Hoa, Mộng. Như tựa đề, cả thầy chỉ có bốn truyện mà mỗi đoạn văn về một đề tài. Trong bốn truyện ngắn, tôi thấy truyện Nghiên là thú vị nhất.

Truyện kể về một viên quan huyện cố công cưỡng đoạt của một gia đình trong hạt của y một chiếc nghiên cổ để đem lên dâng thượng quan mong thăng tiến trên hoạn lộ. Khi đoạt được chiếc nghiên, y lại tính xa hơn, nghĩ nếu chỉ đem biếu viên Tổng Đốc sở tại thì phí quá vì nếu đem dâng lên viên Kinh Lược Bắc Kỳ (cũng là một người ưa thi mặc) chắc sẽ đắc thể hơn. Vì thế y mới lấy chiếc nghiên y vẫn thường dùng vốn là nghiên của gia đình y đem nạp lên thượng ty.

Y chải rửa sạch sẽ, đóng một cái hộp thật đẹp chắc hẳn không ai có thể ngờ được chuyện y đánh tráo chiếc nghiên. Cùng lúc y ở dinh Tổng Đốc thì cũng có một thầy địa lý Tàu được mời đến để xem đất cho gia đình nhà quan. Ông thầy Tàu cũng là người am tường cổ vật nên viên quan nhân tiện nhờ coi đùm chiếc nghiên xem có thực là đồ quý không. Sau khi xem kỹ, hóa ra chiếc nghiên là của Mễ Phế đời Tống chế tạo, quý giá vô ngần, gấp bội chiếc nghiên viên quan huyện dấu đi ở nhà.

Câu chuyện rất thú vị vì ngoài tình tiết li kỳ, lại có chút hóm hỉnh, lần đầu tiên tôi được biết đến mặc tri, khoái, mạn ... là những từ cổ nhân dùng để nói về nghiên. Mễ Phế, tự Nguyên Chương là một thi, họa gia nổi tiếng, lại chuyên về đá làm nghiên, viết bài Bái Thạch Vi Huỳnh phú (nhận đá làm anh), người đời vẫn gọi ông là ông Mễ điên.

Nghiên mực thực ra chỉ là một cục đá, loại đá mài mịn được đẽo gọt để vừa dùng mài mực mà vừa dùng để đựng mực. Thành ra bao giờ bên cạnh một

mặt phẳng cũng có một chỗ lõm cho mực chảy xuống. Chỗ đó gọi là mặt trì (ao mực) vừa dùng để chấm mực, vừa vuốt bút cho mực khỏi đọng quá nhiều. Một chiếc nghiên tốt bao giờ mài cũng trơn và không nghe tiếng kêu. Quả thực trong văn phòng tứ bảo, chỉ có nghiên là có thể tồn tại lâu hơn cả. Chiếc nghiên đầu tiên còn ghi lại trong Tây Thanh Nghiễn Phổ là Bích Thủy Noãn của Vương Khâm đời Đông Tấn (500 TTL). Một chiếc nghiên cổ khác có tên là Ngọc Lan Đường cũng vào thời này. Thế nhưng đó chỉ là những cổ vật danh tiếng được ghi lại chính thức, giấy trắng mực đen. Những nhà khảo cổ hiện nay còn tìm được những cổ nghiên lâu hơn thế nhiều. Năm 1975, tại một mộ cổ vùng Hồ Bắc tìm được một nghiên cổ đời Tần có khoảng 2,200 năm trước. Năm 1980, một nghiên cổ đến 5000 năm tìm thấy tại Tây An, Thiểm Tây, có cả một số mực hạt, một bát sứ đựng nước mài mực.

Trước đời Đường, đa số nghiên làm bằng sứ, gạch hay đất nung. Tuy có một số nổi tiếng như Thanh Châu, Giáng Châu nhưng không tốt, người sau không mấy ai để ý tới những loại nghiên này. Thời đó, nghiên thường trông như một miếng ngói đặt úp, có một chỗ trũng để mài mực và được nung bằng một nhiệt độ cao hơn sành sứ thường. Nghiên tốt phải có hai đặc tính. Thứ nhất là chất liệu phải mịn, chắc chắn nhưng ẩm và nhẵn. Thứ hai là phải trơn để khỏi làm mòn bút và mực không đọng trên mặt nghiên. Nghiên tốt gõ tiếng kêu thanh và khi mài mực không nghe tiếng loạt soạt. Trong các loại đá để làm nghiên, chỉ có Hấp Thạch và Đoan Thạch có được cả hai ưu điểm này. Thế nhưng kỹ hơn nữa thì Hấp Thạch không tốt bằng Đoan Thạch và vì thế nếu nói tới nghiên người ta cho rằng Đoan Nghiễn là quý nhất, Hấp Nghiễn đứng thứ hai.

Đoan thạch là loại đá lấy từ huyện Cao Yếu vùng Đoan Châu, ngày nay thuộc về phủ Triệu Khánh, tỉnh Quảng Đông. Ở phía đông cách tỉnh lỵ chừng 30 dặm có một cái vực tên là Linh Dương, sâu đến vào chục thước,

nước chảy xiết. Con suối đó tên là Đoan Khê hợp nước từ các ngọn núi Phú Kha, Trà Viên, Tượng Quân chảy dồn lại. Hầu như tất cả các loại đá tại vực Linh Dương đều có thể dùng làm nghiên, mỗi một tầng lại có những đặc tính riêng. Tầng dưới cùng là đá tốt nhất vì ngâm nước lâu năm nên làm nghiên không hút mực.

Ngay từ đời Đường người ta đã khai thác đá ở Đoan Khê và đến đời Tống thì trở nên rất qui mô. Có đến hơn 70 mỏ đá làm nghiên vào thời kỳ đó.

Nghiên Đoan Khê mịn mặt nhưng đủ nhám để mài mực nhanh và thường có màu tím xanh cho tới tím đen. Cũng có nghiên vân đỏ, vân cam, vân trắng ... càng thêm mỹ thuật và giá trị. Quý nhất là nghiên có “mắt” (hình giống con mắt, chữ trong ngành gọi là cù dục nhãn tức là mắt con yểng, con nhồng) màu xanh hay màu cam mà người thợ thường cố gò cho những vân đó vào hình thể điêu khắc trên chiếc nghiên.

Không phải cứ đá có vân đẹp là có thể làm nghiên vì nghiên mực quan trọng ở thực tế có hữu dụng hay không chứ không phải mỹ thuật. Mễ Phế viết trong Nghiễn Sử là chỉ mười ba nơi trên nước Tàu có đá làm nghiên được thôi. Chính vì kiếm được một tảng đá để làm nghiên khó khăn như thế nên người ta biến nó thành một tác phẩm nghệ thuật bằng cách trạm trổ, điêu khắc. Và coi trọng cái nghiên thì những thứ khác cũng trở nên cầu kỳ, kén chọn. Vua Huyền Tông ưa chuộng những loại đá có vân, nhất là có hình vẩy như vẩy rồng. Cũng chính từ thời này mà bốn món bút, nghiên, giấy, mực mới được mệnh danh là văn phòng tứ bảo. Đoan châu, Hấp châu, Thanh châu là những nơi sản xuất nhiều nghiên nổi tiếng cho đến tận bây giờ.

Hấp nghiễn là nghiên làm bằng đá ở Hấp châu, lấy từ rặng núi Long Vĩ (La Văn sơn) nằm giữa huyện Vụ Nguyên ngày nay với ranh giới Giang Tây - An Huy. Dưới chân núi là suối Phù Dung, có nhiều hang động. Đá vùng này thuộc loại đất sét (argillite), có độ cứng và độ nhuyễn cao hơn đá ở Đoan

Khê. Khi gõ, tiếng nghe như khánh. Núi Long Vĩ rộng lớn nên đá tại đây cũng có nhiều loại khác nhau. Ở trên cao, đá màu đen, ở lưng chừng sắc nhạt hơn, dưới cùng là loại nê tương dùng làm nghiên rất tốt. Đá có tia màu vàng (kim tinh) là quý nhất. Đá cũng có nhiều vân khác nhau[4]. Xem thớ đá cũng có nhiều loại, mỗi loại một phẩm chất[5]. Vì người ta theo vân và thớ mà đặt tên nên Hấp châu có nhiều nghiên quý truyền lại đời sau. Thời Nam Đường, nghiên Long Vĩ, cùng với giấy Trùng Tâm Đường và mực Lý Đình Khuê là ba món nổi danh được người người ưa chuộng.

Người Tàu bắt đầu khai thác đá từ đời Đường tới cuối đời Tống mới chấm dứt. Nghiễn Phổ của Tô Dị Giản (Tống) viết: Nay trong núi ở Hấp Châu có đá, tục gọi là đá Long Vĩ, người ta đem đục thành nghiên, sắc đen, đứng thứ hai sau Đoan thạch. Hấp Châu Nghiễn phổ của Đường Tích cũng viết:

Nghiên Vụ Nguyên bắt đầu có từ thời nhà Đường. Người thợ săn họ Diệp đuổi theo thú đến thấy đá như bức tường, sắc rực rỡ nên nhặt mấy cục đem về tạc thành nghiên, đá mịn hơn cả Đoan Khê. Con cháu nhà họ Diệp sau mướn thợ về đục lại thành nghiên để truyền làm gia bảo.

Ngoài hai loại Đoan Khê và Long Vĩ, nhiều loại đá khác cũng được dùng làm nghiên. Loại đá đỏ Thanh châu thì rất hiếm. Các loại khác như hồng ti, mã não, tùng hoa ... không có nhiều.

Ngoài nghiên làm bằng đá, người ta cũng làm nghiên bằng sành sứ. Những loại nổi tiếng nhất có Phần Thủy và Quắc (là hai nơi trong tỉnh Sơn Tây) là loại đất sét hoàng thổ thật nhuyễn, độ dính cao. Đất được gạn và để lắng, nặn thành nghiên đem nung kỹ.

Đời Hán có một cung điện tên Vĩ Ương và một đài tên là Đồng Tước. Về sau cung và đài này bị đổ nát nhưng hậu nhân lấy ngói đem làm nghiên, không hút mực mà lại dễ mài, gọi là Vĩ Ương nghiên, Đồng Tước nghiên. Về hình dáng, nghiên cũng có nhiều kiểu, hình tròn, hình vuông, hình chữ

nhật, hình trái bầu, hình chiếc lá ... tùy theo người chế tạo. Một điểm đáng lưu ý là nghiên cũng như triện, những danh sĩ thường tự làm lấy cho mình dùng nên chủ nhân cũng thường là tác giả. Vì nghiên cũng là một tác phẩm nghệ thuật nên người ta chuộng văn sức tự nhiên, nghĩa là tùy theo vân đá, thớ đá mà chế tạo, vừa mỹ thuật vừa chứng tỏ sự sáng tạo, óc tưởng tượng phong phú của nghệ nhân. Văn Thiên Tường có một cái nghiên tên là Ngọc Đái Sinh Nghiễn vì có vân trắng chạy quanh như hình đai ngọc. Tô Thức (Đông Pha) có Đông Tinh Nghiễn, Tòng Tinh Nghiễn đều do hình dạng và vân thớ mà đặt thành tên. Trong lịch sử nhiều tác phẩm viết về nghiên đã được lưu truyền nhưng thường chỉ mô tả mà không vẽ hình nên người đọc không biết nghiên đó thế nào. Chỉ có cuốn Tây Thanh nghiên phổ có vẽ hình bằng tay nên cũng không ích dụng lắm. Hiện nay, những tác phẩm viết về nghiên đều có hình ảnh, chụp màu và dưới nhiều góc cạnh. Đó cũng là cái may cho những người muốn nghiên cứu về cổ vật.

Tuy văn học lúc nào cũng được coi trọng nhưng phong khí mỗi lúc một khác. Đời Tống được coi là cao điểm của việc tạo nghiên. Về sau chỉ có vua Càn Long nhà Thanh là người say mê nghiên cổ và phát triển nghề đục nghiên ra toàn quốc. Nhiều trung tâm tại Quảng Đông, Giang Tô, Chiết Giang, An Huy và các tỉnh được thành lập. Viện bảo tàng Đài Loan hiện nay có rất nhiều nghiên phần lớn là do vua Càn Long ra lệnh sưu tầm.

Sự tích về những danh sĩ ưa chuộng nghiên tốt người đời truyền tụng rất nhiều. Điều đó không lấy làm lạ vì ở Trung Hoa thi thư gắn liền nhau, đã làm thơ hay cũng thường vẽ đẹp, chữ tốt nên người ta yêu nghiên cũng chẳng khác gì một nhạc sĩ chuộng cây đàn, một nhà thể thao yêu cái vợt. Truyện kể rằng vua Huy Tông (1105-1125) một lần cho triệu Mễ Phế vào cung viết chữ cho vua coi. Sau khi xem ông trở tài, nhà vua rất lấy làm vừa ý nên hỏi ông muốn được thưởng gì. Mễ Phế trả lời là ông chẳng mong tiền

bạc, chỉ mong được làm chủ chiếc nghiên vừa mài mực cho ông viết. Lẽ dĩ nhiên vua Huy Tông đồng ý và Mễ Phế lập tức nhật chiếc nghiên còn đầy mực, gói ngay vào áo, mực dính be bét khiến cả triều đình phải phì cười. Hiện nay tuy nghiên mực không còn gắn bó chặt chẽ với người học trò như xưa vì đã có nhiều phương tiện khác như bút chì, bút bi, computer ... nhưng nhiều người vẫn thích dùng nghiên để mài mực, nhất là những thư pháp gia thường không thích dùng mực pha sẵn bán từng chai. Tìm được một chiếc nghiên tốt cũng không dễ. Dùng nghiên không nên để mực khô mà nên rửa sạch sau khi dùng. Không nên dùng vật nhám hay đồ kim loại để cạo hay chà nghiên. Những chiếc nghiên đắt tiền thường có hộp đựng, bằng gỗ hay sơn mài. Nghiên càng quý thì hộp càng đẹp, bằng cẩm lai, gụ, mun và thường có khắc chữ hay trạm trổ. Nghiên rẻ tiền nhất làm bằng mặt đá ép, thường chỉ để cho trẻ con tập viết.

Cổ nghiên cũng là một sở thích của nhiều nhà sưu tầm. Một số người Nhật Bản dám bỏ những món tiền lớn mua nghiên cổ của Tàu. Hiện nay, nếu muốn người ta có thể mua những bộ chữ (fonts) đủ loại chân thảo triện lệ để dùng trong những nhu liệu của máy điện toán. Thế nhưng nhiều người vẫn thích viết chữ vì ngoài nghệ thuật, đây cũng là một cái thú thanh tao di dưỡng tâm hồn. Sáng tác một bài thơ, làm một đôi câu đối, mài mực một cách khoan thai để cho hồn lắng đọng rồi tập trung tinh thần viết những nét rồng bay phượng múa trên một tờ giấy hoa tiên là một sáng khoái không phải ai cũng có được. Có lẽ vì thế mà nghiên bút trở thành một phần không thể tách rời của thi nhân.

GIẤY

Đời xưa, khi nói tới học rộng, người ta thường ví là học hết năm xe sách. Thực ra, cái năm xe mà người Trung Hoa nói tới là năm xe chở những thanh tre, thanh gỗ kết với nhau. Những thanh tre đó có viết chữ và đó là sách của

người xưa. Chữ “sách” của người Tàu nay vẫn còn dùng là một tượng hình của loại sách đó. Và nếu thế, năm xe sách có lẽ cũng chỉ bằng vài chục cuốn sách của chúng ta ngày nay. So sánh cái hiểu biết giữa cổ và kim thì thật một trời một vực. Vì thế, phải nói tìm ra cách làm giấy là một phát minh hết sức quan trọng cho việc truyền đạt và lưu trữ kiến thức, Đông cũng như Tây. Theo những khai quật ở Hồ Nam đầu thế kỷ này, chúng ta biết rằng chữ viết và thư tịch đã phát triển từ đời nhà Thương hơn 3000 năm trước. Giáp cốt vẫn là loại chữ đơn giản được khắc và viết trên xương bò, mai rùa. Thời đó, chữ viết chỉ có trong triều đình không phải vì thường dân không được học mà vì việc chế tạo mai rùa hay xương thú để viết chữ rất khó khăn và đắt đỏ,, dân chúng không thể thực hiện được.

Học hành chỉ hưng thịnh lên khi người ta biết viết chữ trên các thanh tre vào khoảng thế kỷ thứ 8 trước TL. Thời đó gọi là thời Xuân Thu và sau đó là thời Chiến Quốc, giai đoạn mà rất nhiều triết gia, tư tưởng gia và học giả xuất hiện, một giai đoạn nổi bật trong lịch sử Trung Hoa với nhiều nhân tài lỗi lạc như Khổng Tử, Lão Tử, Mặc Tử, Tuân Tử ... Sử gọi giai đoạn này là thời kỳ trăm hoa đua nở, trăm nhà đua tiếng (bách hoa tề phóng, bách gia tranh minh). Vì lý do chính trị cũng như kinh tế, nhu cầu truyền bá và cạnh tranh, việc viết lách trở nên thiết thực nên việc dùng tre để đóng thành sách đã vượt trội giai đoạn khắc trên xương, trên mai rùa.

Làm được một cuốn sách lúc này mất rất nhiều công. Tre được cắt thành từng phiến đều đặn, cắt (tức phần ngoài cùng) được cạo đi rồi đem hong lửa cho chảy mồ hôi (hãn thanh) và ám khói ngõ hầu ít bị mối mọt. Người ta sẽ khắc hay viết bằng bút lông trên các thanh tre này và buộc lại thành sách. Một cuốn sách kiểu đó không những đã công kênh, nặng nề mà lại chẳng viết được bao nhiêu. Chính thế mà cổ nhân viết hết sức cô đọng và hàm súc, lời thật ít mà ý thật nhiều chứ không dài dòng như chúng ta ngày nay.

Tuy nhiên sách viết bằng tre cũng còn quá đắt và tốn công, đa số những nho sĩ không kham nổi. Trong dân chúng người ta viết bằng những thứ thông dụng hơn như lý chuối, hoặc chép lại trên vải, trên tường, trên cánh cửa hay bất cứ chỗ nào có thể được. Nhiều khai quật mới đã tìm thấy những bức tường có viết chữ như một thứ sách trong nhà.

Năm 221 trước Công Nguyên, nhà Tần thống nhất Trung Hoa sau hơn năm trăm năm phân liệt. Tần Thủy Hoàng bãi bỏ chế độ phong kiến, tập trung quyền hành vào chính quyền trung ương. Nhà Tần cũng thống nhất văn tự, các đơn vị cân đo, tiền tệ và thực hiện nhiều công trình qui mô như thủy lợi, đê điều, đường sá, giao thông. Các đơn vị hành chánh địa phương (thay thế cho các tiểu quốc đời Chu) có trách nhiệm liên lạc, báo cáo với trung ương về tình hình và việc thi hành chính sách. Văn tự vì thế trở thành phương tiện thông tin quan trọng trong việc quản trị đất nước. Sách chép là mỗi ngày vua Tần phải đọc khoảng hàng trăm cân công văn (viết trên tre) và đọc chưa xong thì chưa đi nghỉ. Có thể trăm cân cũng chỉ chừng năm, bảy mươi trang ngày nay nhưng đối với thời đại đó là một việc hiếm hoi.

Tuy đời Tần người Tàu chưa làm được giấy nhưng việc thống nhất tổ chức hành chánh, chữ viết và phương pháp tập quyền là một trong những động lực chính yếu dẫn đến việc phát minh ra giấy đời Hán sau này.

Theo sách vở, Thái Luân, một hoạn quan đời Đông Hán là người đã phát minh ra giấy. Bút Mông Điềm, giấy Thái Luân là câu tục ngữ của người Tàu (Điềm bút Luân chi). Theo “Chỉ Phổ”, sau khi dùng tre, người ta đã có thời dùng lụa làm giấy viết. Tuy nhiên, lụa quá đắt mà tre thì nặng nề, không tiện mang đi lại. Tới đời Hòa Đế nhà Hậu Hán, Thái Luân cải cách việc chế tạo và coi như thủy tổ nghề làm giấy. Hậu Hán Thư chép là Thái Luân nghĩ tới việc dùng vỏ cây, đay, vải và lưới cá để làm giấy và sau cùng tìm ra cách làm giấy bằng các loại cây có sợi. Năm 105 sau TL, ông đã tâu lên vua việc

ông làm và được nhà vua tưởng thưởng. Thế nhưng đó chỉ là truyền thuyết và thực tế, giấy đã có trước đời Thái Luân. Trong những cổ mộ và khai quật đời Tây Hán đã thấy có những mảnh giấy và người ta cho rằng chính từ nghề dệt đã sinh ra nghề làm giấy.

Sau khi lấy tơ, những bã còn lại của cái kén được nấu lại và giã cho tơi. Sau khi rửa sạch, những bã này được phơi trên những khung tre để làm vật liệu dệt áo bông, hoặc may làm chăn vì ấm và nhẹ. Tuy nhiên, trên những sườn tre đó vẫn còn một lớp sợi mỏng và người ta đã bóc ra để làm giấy viết.

Chính vì thế mà chữ “chỉ” là giấy một bên có bộ mạch (là tơ). Việc dùng những bã của tơ sợi để làm giấy cũng không giải quyết được vấn đề vì số lượng còn quá ít, giá lại cao. Thành thử, người ta nghĩ đến việc tìm kiếm những loại cây có thớ sợi khác để dùng vào việc chế tạo giấy. Những mảnh giấy tìm thấy trong các cổ mộ đời Hán thấy làm bằng sợi gai.

Tuy Thái Luân chưa hẳn đã là người chế tạo ra giấy nhưng chắc chắn ông ta đóng góp không nhỏ trong việc hoàn chỉnh công trình này. Ông đã thử dùng nhiều loại cây có sợi đồng thời tìm cách cải tiến cho được nhanh. Trước đây người ta chỉ ngâm nước cho mục, nay ông đem cho vào cối, dùng chày giã. Tiếp theo những cố gắng của ông, chỉ trong vòng hai, ba trăm năm sau đời Hán, giấy đã được chế tạo một cách qui mô và có hệ thống hơn. Người ta cải cách việc hong giấy cho khô, và chú trọng đến phẩm chất của giấy bản, vừa làm sao cho dễ thấm nước, đồng thời lại bền chắc và không bị hủ nát theo thời gian. Người ta dùng vỏ cây dâu để làm giấy, lại tìm cách nhuộm màu. Một số những bút thiếp theo lối của Vương Hi Chi còn giữ được đến ngày nay cho thấy thời Hán đã chế tạo được những loại giấy có phẩm chất cao. Tới đời Đường, khi người ta nghĩ ra được phương pháp in thạch bản thì nhu cầu về giấy tăng vọt lên. Và tới đời Tống, khi việc học hành và thi cử đã thịnh hành thì nghề làm giấy đã lên tới một mức đáng kể về cả phẩm lẫn

lượng. Người Tàu phải tìm những loại nguyên liệu dễ kiếm và tre lại được dùng một cách rộng rãi và trong suốt một nghìn năm sau, kỹ thuật làm giấy không thay đổi mấy. Cũng nên biết rằng chính Âu châu cũng nhập cảng phương pháp làm giấy của Trung

Hoa để thay thế những thạch bản, hay miếng da mà thời cổ họ thường dùng. Người Pháp học được cách làm giấy từ người Ả rập mà người Ả rập thì do những tù binh Trung Hoa họ bắt được khi giao tranh với quân nhà Đường (751 TL).

Về phẩm, giấy do người Tàu chế tạo cũng cao hơn Tây phương. Nhiều cuốn sách từ đời Tống tới ngày nay vẫn còn tốt, không bị dòn gãy. Giấy của vùng Tuyên thành, An Huy (Tuyên chỉ) đã được coi như loại giấy lý tưởng cho những người học thư pháp. Hiện nay, tại Đài Loan vẫn còn một số xưởng chế tạo giấy theo phương pháp cổ truyền để làm riêng cho thư pháp gia và những người ưa chuộng. Vật liệu là vỏ cây dâu và cây dó (*wikstroemia canescens*) nhập cảng từ các nước Đông Nam Á[6]. Tùy theo màu sắc, trọng lượng, dày mỏng và chất liệu mà có những loại giấy được đặt tên khác nhau như Bạch Nga, Quan Âm, Thanh Vân, Bạch Ngọc, Thiên Diệp, Băng Tuyết, Lục Hạnh ...

Tại Việt Nam, từ thế kỷ thứ 13 chúng ta cũng đã có kỹ nghệ làm giấy mặc dầu ngay từ thời bắt đầu tự chủ (thế kỷ thứ 11) triều đình đã mở khoa thi và chắc chắn các nho sinh đã dùng giấy để viết[7]. Ở ngoại ô Hà Nội, làng Yên Thái (tức làng Bưởi) có nghề làm giấy từ thời nhà Lê. Thành thử một thi sĩ cận đại là Dương Khuê đã hạ bút:

Phát phơ cành trúc la đà,

Tiếng chuông Trấn Võ, canh gà Thọ Xương.

Mịt mù khói tỏa ngàn sương,

Nhịp chày Yên Thái, mặt gương Tây Hồ.

Chày Yên Thái tức tiếng chày giã vỏ cây để làm giấy. Dư Địa Chí của Nguyễn Trãi đã nói tới nghề làm giấy và vào thế kỷ thứ 18, Lê Quý Đôn cũng viết rất chi tiết về phương pháp chế tạo giấy của Việt Nam. Giấy của ta làm bằng vỏ cây dó, một loại cây có lá hình bầu dục dài, mặt dưới có lông ngắn, hoa trắng[8], trồng nhiều tại vùng thượng du Yên Bái, Phú Thọ[9].

MỰC

Ngày xưa, khi ban thưởng cho kẻ sĩ, vua chúa vẫn thường cho giấy, bút, mực vì thời đó một thời mực tốt không phải rẻ. Trong bốn loại bút nghiên giấy mực, mực lại là sản phẩm tốn nhiều công lao và thi giờ nhất. Tính ra có đến hơn hai mươi giai đoạn, dùng nhiều kỹ thuật khác nhau, lại thêm một số bí mật gia truyền. Người Tàu vẫn thường nói là “Vàng dễ kiếm mà mực khó tìm”. Không như Tây phương, chữ nghĩa chỉ coi như một thứ ký hiệu truyền thông và tuy cũng có nghệ thuật viết chữ (calligraphy) nhưng chủ yếu vẫn là đều đặn, đồng nhất, cân đối chứ không ai viết một hàng mà chữ to chữ nhỏ, chữ dài chữ ngắn. Trái lại, chữ Tàu, mỗi chữ là một bức tranh mà hợp tất cả lại cũng là một bức tranh khác. Chính thế mà khi người ta xem chữ, người ta nhìn vào nét bút, lời thơ mà cả những chỗ trống để tìm một sự hòa hài, ý vị. Một thư pháp gia cẩn trọng bao giờ cũng coi việc viết chữ như một nghi lễ. Có lẽ ngoài các nước Á đông không nước nào khác trên thế giới lại treo chữ để trang trí trong nhà. Một bức thiếp đẹp, người ngắm không cần hiểu những chữ đó nói gì vẫn có thể cảm nhận cái đẹp và sức sống trên tờ giấy.

Trước khi viết chữ, thư gia bao giờ cũng tắm rửa, thay một bộ quần áo sạch sẽ như một thiền sư trước khi nhập định. Sau đó, họ phải tạo một khung cảnh và chuẩn bị bằng cách đốt một đỉnh trầm hay thắp một nén hương, uống một tuần trà. Thế nhưng mài một đĩa mực là lúc mà người nghệ sĩ đặt hết tâm hồn, để cho lòng tĩnh lặng. Đổ một chút nước lên mặt nghiên, một tay giữ nghiên cho vững, tay kia cầm thỏi mực quay đều đặn, chậm chậm

theo hình tròn cho tới khi mực sánh lại. Mực tốt không bao giờ nghe tiếng sột soạt khi mài và người biết cách mài mực không để cho thối mực vạt một bên.

Trước đây người ta vẫn cho rằng thời Tam Đại (Hạ Thương Chu), người ta chưa biết làm mực chỉ dùng sơn đen để viết. Sách Vật Nguyên viết: Ngu Thuấn chế ra bút, dùng sơn để viết trên những thanh tre vuông. Sách Mặc biểu cũng viết là: Đời Thương cổ người ta dùng sơn, đời trung cổ dùng đá mài còn ngày nay dùng mực làm bằng than. Tuy nhiên, theo những di chỉ mới tìm thấy và dùng các phương pháp khoa học kiểm nghiệm thì từ nhà Thương đã biết dùng sơn và mực. Trên những mảnh mai rùa, những chữ giáp cốt mà niên đại khoảng hơn 3000 năm trước đã được tô bằng mực và sơn và vật liệu căn bản không khác gì thời nay. Tới thời Chiến Quốc, đã có nhiều sách vở nói về việc dùng mực và triều đình nhà Hán yêu cầu các phiên thuộc tiến cống bằng giấy và mực. Nếu như vậy, rất có thể không phải Trung Hoa là nơi tìm ra cách làm mực mà họ cũng đi học ở một nước nào đó, hoặc những nước khác cũng biết cách làm giấy mực mà kỹ thuật còn cao hơn của người Tàu.

Mực thời đó có hai loại, một loại lấy đá tán nhỏ và một loại làm bằng than gỗ thông. Mực làm bằng đá sau đời Ngụy Tấn không còn nữa nhưng mực làm bằng than thì ngày càng cải tiến và vẫn tiếp tục cho đến tận ngày nay. Mặc Pháp của Vi Trọng Tướng chép là: Ngày nay người ta làm mực bằng cách tán than cây thông, lọc bằng vải nhuỷ, trộn thêm keo và vỏ cây đàn hương. Sau đó thêm lòng trắng trứng, ngọc trai, xạ hương. Phải giã đủ ba mươi ngàn chày. Mỗi thanh mực nặng hai lạng.

Tới đời Đường, Lý Đình Khuê làm mực nổi tiếng, danh còn truyền đến tận ngày nay. Sách Thất Tu Loại Cảo viết: Mực của Lý Đình Khuê làm bằng bột vàng, thêm ngọc trai, ngọc thạch tán ra giã một vạn lần nên rất cứng. Mặc

Pháp tập yếu chép: Đồi Tuyên Hòa, vàng còn kiếm được chữ mực của Lý Đình Khuê khó kiếm hơn.

Lý đình Khuê vốn họ Hề, người đất Dịch Thủy, cha là Siêu đời Đường di cư sang Hấp Châu sinh sống. Khuê được Lý Hậu Chủ ban họ Lý (tức quốc tính, họ nhà vua) vì có công chế ra loại mực cứng như đá trên có vân như sừng tê. Cha con Lý Đình Khuê được triệu vào cung để chế tạo mực riêng cho triều đình. Trên những thỏi mực của ông đều có chữ khuê nhưng chia làm bốn bậc. Hạng nhất có chữ khuê bộ áp, hạng nhì chữ khuê bộ thổ, hạng ba chữ khuê bộ ngọc còn hạng tư có ba chữ Hề Đình Khuê. Khi nhà Đường mất ngôi, tất cả mực của Lý Đình Khuê chế tạo đều bị sung vào vương kho và vua nhà Tống dùng làm quà ban thưởng cho các quan.

Hiện nay, mực Tàu chủ yếu chỉ có hai loại chính. Thứ nhất là mực làm bằng gỗ thông (pine) hay gỗ tùng (fir) gọi là tùng yên mặc. Cây thông được hút nhựa ra bằng một kỹ thuật riêng trước khi hạ xuống để làm mực. Gỗ đó cho vào lò sắt đậy kín, hầm trong nhiều ngày. Chất tro trong lò là chất liệu chính dùng làm mực. Tùy loại gỗ mà người ta có các thỏi mực độ cứng và độ đen khác nhau. Keo hay a giao làm bằng da lừa. Mực vùng Sơn Đông hiện nay nổi tiếng hơn cả.

Thứ hai là hầm dầu thảo mộc với các loại hột trong lò đất gọi là du mặc.

Than đó trộn với keo, mỗi thỏi theo một tỉ lệ khác nhau. Hiện nay thì cứ mười phần than dùng năm phần keo. Ngày xưa, theo sách vở người ta dùng mười phần than, ba phần ngọc thạch tán nhuyễn, một phần keo.

Khi làm mực, người thợ phải tính toán chi li thời khắc, cân lượng, mỗi giai đoạn đều có những tiêu chuẩn. Những giai đoạn làm mực gồm có đốt, trộn, giã, nguấy, chưng, đúc khuôn và phơi. Mực chế tạo có hai loại, một loại dùng để viết, còn một loại làm kiểu cách để chưng. Loại để viết thường hình khối chữ nhật hoặc hình trụ, ép bằng khuôn có hình rồng phượng hay chữ

khắc nổi, mạ vàng. Còn loại để chung có hình thù đặc dị, trên khắc thơ, khắc họa, đủ kiểu đủ màu. Mực tốt thường có mùi thơm mà trước đây người ta thường trộn xạ hương, vỏ lựu, trầm ... để tăng hương vị. Mực tốt cầm nặng tay, khô ráo. Mực xấu nặng mùi chất a giao, dùng hay lem tay. Mực cũng như rượu, loại hảo hạng càng để lâu càng quý. Tùy theo nhu cầu, cùng một thời mực, người ta có thể pha đậm nhạt khác nhau.

PHỤ THUỘC

Ngoài văn phòng tứ bảo đã nói ở trên, còn những vật dụng phụ thuộc mà nhiều thư pháp gia, họa gia cũng kén chọn. Có thể kể đến là ống đựng bút, hộp đựng son, giá tựa tay, bồn rửa bút, lọ đựng nước, giá gác bút, cục chặn giấy ... Một vật dụng khác tuy không được xếp vào tứ bảo nhưng cũng độc đáo và quan trọng là con dấu (ấn hay ti) vì đó là một thứ bảo chứng quan trọng còn hơn cả chữ ký.

Khắc dấu là một nghệ thuật cũng xưa không kém gì các loại bút nghiên. Nguyên thủy con dấu tượng trưng cho uy quyền của người viết hay sự chính thức của văn kiện. Quan có con dấu thì nhà vua có ngọc ti. Về sau một nho sinh cũng đóng một con dấu của riêng mình lên trên một bức thiếp hay một bức họa để làm tin rằng đó là tác phẩm của mình. Hiện nay, người Tàu ở Đài Loan bao giờ cũng kèm theo chữ ký ới con dấu như một xác chứng. Con dấu cũng không hạn chế khắc tên của người viết mà còn có thể tên tự, bút hiệu hay thư phòng, thư trai của chủ nhân chẳng hạn như Tập Hương Đình, Cổ Nguyệt Trai .. Có khi người ta khắc cả một câu thơ ưa thích hay một câu kinh nhật tụng. Trên những bức họa cổ hay danh thiếp, mỗi gia đình làm chủ lại đóng một con dấu của họ nên trên nhiều bức tranh có cả hàng chục con dấu khác nhau.

Khi một bức thiếp hoàn thành, người viết thường đóng con dấu của mình ở

góc trái, bên dưới, ngay sau tên mình nơi dòng lạc khoản. Những danh sĩ thường có vài ba con dấu, để trong một hộp và tùy hoàn cảnh mà sử dụng. Con dấu trước đây thường làm bằng gỗ, ngà hay đồng, riêng nhà vua hay các bậc vương hầu thì làm bằng ngọc. Về sau, người ta dùng cẩm thạch để khắc dấu. Quý nhất là loại đá màu vàng có tên là thiên hoàng hay loại đá có vân đỏ gọi là kê huyết. Mặc dầu người ta có thể thuê thợ để khắc dấu nhưng những nhà nho vẫn thường tự tay mình khắc lấy. Một danh sĩ cận đại của Trung Hoa là Tề Bạch Thạch (Chi Pai-shih 1862-1957) nổi tiếng cả về thư họa lẫn khắc dấu. Chính con dấu đã là tiền đề của nghề in và là một trong bốn phát minh quan trọng nhất mà người Trung Hoa đóng góp cho nhân loại.

Con dấu lại cũng là một tác phẩm nghệ thuật nên cũng rất đa hình đa dạng. Có cái chỉ nhỏ bằng đầu đũa đóng trên các ấm trà, những cũng có những con dấu lớn bằng bàn tay. Đôi khi người ta trang trí trên thân con dấu bằng cách khắc cả một bài thơ hay một bài kinh. Núm cầm thường có hình rồng, phượng, kỳ lân ... Quan trọng nhất vẫn là chính những chữ khắc trên mặt ấn. Đó là một phối hợp nói lên sự khéo léo và óc mỹ thuật của chủ nhân. Chữ thường là chữ kiêu triện (cho nên ta thường gọi con dấu là cái triện, đóng dấu là đóng triện) nhưng người ta cũng dùng các loại chữ khác, chữ lệ, chữ khải hay có khi cả hình điệu thú. Một con dấu khắc khéo phải hội đủ ba điều kiện, bố cục của dòng chữ, nét dao khắc và vẻ đẹp của nét bút. Con dấu có khi còn có một giải đeo, được tết nút rất mỹ thuật.

Thế nhưng những dòng chữ trên mặt một con dấu không phải chỉ là một chữ ký, mà là một tác phẩm rất được chủ nhân coi trọng. Không phải chỉ giản dị viết tên mình bằng chữ triện rồi khắc lên là xong. Tuy thoát thai từ lối chữ triện nhưng thường thì người nghệ sĩ luôn luôn tự sáng tạo, thay đổi, chuyển hóa, chế biến nên không việc đọc những hàng chữ viết trên một con dấu không phải dễ dàng, cũng chẳng khác gì khi đọc một hàng chữ thảo.

Trước khi khắc dấu, người nghệ sĩ luôn luôn quan sát khối đá thật kỹ. Đá khắc dấu thường là loại hàm thạch (soapstone) có độ cứng vào khoảng giữa 1 và 2 (Mohs), nên khắc không cần phải mạnh tay lắm. Ngọc, ngà tuy có quý nhưng thường quá cứng khắc hay bị trượt tay và khó thi triển tài năng.

Tuy tài nghệ của người nghệ sĩ là chủ yếu nhưng chính tảng đá cũng có dự phần và nhiều khi người điêu khắc phải lựa theo mật độ, thớ đá, những hạt thạch anh lẫn trong đá và cả những vết nứt. Mỗi nét dao đều là một tổng hợp của bản thân người nghệ sĩ, con dao và chính cục đá. Một con dấu khắc khéo thì “khí” của nó phải tự nhiên, linh động, tưởng chừng như cục đá được trời sinh ra để làm con dấu đó mà thôi. Người thợ chỉ làm công việc “đục bỏ những chỗ thừa”. Công việc đục một con dấu thật chẳng khác gì một nghệ sĩ đã nhìn thấy tác phẩm của mình nằm sẵn trong một cục gỗ xấu xí vô giá trị.

Thứ hai là bố cục của những dòng chữ, nét chữ, sự cân đối của hai phần âm (lõm vào) và dương (nổi lên). Tùy theo sự sáng tạo những nét bút có thể biến thành hình hoa, điều, mây, núi, rời xa nhau hay cuộn vào nhau, to hoặc nhỏ.

Tuy nhiều người ta thường kỵ không xen lẫn nhiều loại kiểu chữ, hay mỗi chữ theo một niên đại trên cùng một con dấu. Làm thế nào để lột được hết tinh thần của những giòng chữ trên một mảnh đá con con không phải là dễ.

Thêm nữa, chữ phải tùy nghĩa, tùy nơi thoát thai. Chim bay thì đường nét phải thanh thoát, thú chạy thì hình dáng phải phiêu bồng, ý nghĩa buồn thì chữ phải diễn tả nét mệnh mang, lời chúc tụng phải mang nét hoan hỉ.

Nét dao lại chia làm hai, đơn và kép. Đơn là nét đục chỉ một lần, một bên thì thẳng thắn tròn trịa, bên kia để tự nhiên. Kép thì đục sao cả hai bên đều ngay ngắn, đều đặn. Nhiều con dấu khắc khéo, nét nhỏ như sợi chỉ mà vẫn đều như tiện bằng máy chứ không phải làm bằng tay. Đó cũng là nơi tỏ lộ cái tài và sự tinh kỳ của người nghệ sĩ.

Dĩ nhiên con dấu phải kèm với hộp đựng mực, thường là sơn đỏ. Hộp sơn

cũng tương tự như hộp mực dầu ta vẫn dùng hiện nay nghĩa là lót vải, độn bông để giữ mực được lâu và không lem. Hộp mực làm bằng kim loại hay bằng sứ. Nhiều hộp mực là những tác phẩm của Cảnh Đức Trấn bằng sứ men xanh hay lá cây.

Tính toán số lượng nước đổ vào nghiên sao cho chuẩn xác ngõ hầu khi mài mực có được độ sánh vừa ý đã khiến cho người Tàu nghĩ ra bình nhỏ nước. Bình nhỏ nước thường có một ống thông hơi và người đổ nước có thể đóng mở bằng cách bịt lỗ lại hay thả ra cũng giống như lỗ thông hơi trên nắp ấm trà. Bình này làm cũng nhiều kiểu, nhiều hình dạng, hoặc trái cây, con chim, con cá ... hay giản dị hơn cả thì như một cái bình trà thường.

Sau khi mài mực, người ta gác cục mực trên một cái giá cho mực khô, để không dính vào nghiên hay lở rớt làm lem tờ giấy.. Cái giá đó có tên chữ là mặc sàng, cũng tương tự như một cục bằng sứ để gác đũa nhưng to hơn.

Giá gác bút là nơi dùng để bút tạm thời khi phải ngừng tay làm việc gì khác. Thường khi gác bút, bút phải nghiêng khoảng 30 độ. Độ nghiêng này vừa đủ để mực khỏi nhỏ xuống mặt bàn nhưng cũng không quá để chảy ngược xuống quản bút. Giá bút có thể làm đủ kiểu, đủ hình dạng nhưng thông thường nhất là hình ngũ nhạc (năm ngọn núi) mà mỗi thung lũng dùng để gác một cây bút. Thông thường người ta tạc bằng đá theo hình năm ngọn núi thật.

Bồn rửa bút cũng là một món quan trọng không thể thiếu. Bút dùng xong phải rửa ngay vì nếu để khô là coi như hỏng. Ngày nay người ta thường xối nước bằng vòi nước trong nhà nhưng ngày xưa thì phải dùng một bồn nước để rửa bút. Cũng có nhiều loại bồn, bằng sứ, có khi bằng ngọc được tạc theo hình lá sen cong úp lên thành một cái chậu nhỏ. Một nền văn minh mấy nghìn năm không thể không đề ra những ý tưởng cầu kỳ.

Tuy nhiên, chủ yếu không phải là ngoại biểu mà là sự ích dụng của món đồ.

Mễ Phế đã nói: Sự dụng ích của một vật mới là chính yếu. Khi chọn một cục đá để mài mực thì cốt sao có mài được mực hay không. Màu sắc, hình dáng chỉ là để trang trí. Dù một cục đá có màu sắc rực rỡ, hình dáng kỳ lạ nhưng không dùng để mài mực được thì cũng không thể làm nghiên.

KẾT LUẬN

Bên cạnh những ích dụng khi chúng ta dùng mẫu tự La tinh thay thế cho chữ Hán, cũng có những mất mát là cái giá mà ta phải trả. Một trong những giá đó là hầu như chúng ta phải đoạn tuyệt hẳn với cái quá khứ văn hóa hai nghìn năm. Những người theo Tây học như chúng ta hôm nay khó mà có thể có được cái xúc động của tiền nhân khi đọc một bài thơ, ngắm một bút thiếp, xem một bức họa với những dòng lạc khoản viết bằng chữ Hán. Khi đi thăm đền đài miếu mạo, ta cũng khó mà mừng tượng được cái bối cảnh hình thành và tiến triển của nơi di tích nếu chúng ta không hiểu được người xưa muốn gửi gắm những gì, vì chúng ta không mấy ai còn hiểu nổi thứ cổ ngữ mà ông cha mình đã nhiều đời dùng làm văn tự chính thức.

Chính người Trung Hoa ngày hôm nay cũng không phải ai ai cũng hiểu được cổ văn, vì cổ văn viết theo thể biên ngẫu, nhiều điển tích, dùng nhiều chữ cũ, lại rất cô đọng. Thành ra, ở trường ốc hay phổ biến cho đại chúng bao giờ cũng phải có một bản dịch ra thứ ngôn ngữ thông dụng mới gọi là bạch thoại chứ ít khi dùng nguyên tác viết theo lối xưa. Thế nhưng dầu sao họ cũng còn dễ dàng hơn người Việt chúng ta nhiều vì nếu dụng công để tìm hiểu cổ văn cũng chỉ mất một thời gian ngắn.

Trái lại, người Việt thì hoàn toàn bị gián đoạn. Chữ Hán, chữ Nôm và những sách vở cũ trước mắt chúng ta trở thành hoàn toàn xa lạ mà khi xa lạ thì vàng thau lẫn lộn, không còn phân biệt được cái nào quý, cái nào không. Chính vì thế, trong những năm binh lửa, sách vở cũ bị hủy hoại rất nhiều vì không ai đọc được và nếu không hiểu được nó thì giữ làm gì. Giữ sách cũ

nhiều khi lại là cái họa, nếu đúng vào lúc mà người ta cho đó là chứng tích của quá trình phong kiến, ăn bám, bóc lột của giới nho gia vốn là giai cấp đứng đầu phải diệt trừ. Đoạn tuyệt đó có người cho rằng là một âm mưu của thực dân muốn nhỏ chúng ta ra khỏi gốc rễ, người lại bảo do chính mình tự phủ nhận vì cho rằng vẫn tự làm trở ngại cho công cuộc duy tân. Thế nhưng dù nguyên nhân nào, phải công nhận rằng trong hơn 100 năm qua, nhiều đợt sóng đã tràn đến, ào ạt cuốn đi những dấu vết văn minh Việt Nam, giống như một nhà nông cày xới mảnh vườn trước khi trồng một vụ mùa mới. Khi đi tìm những nét đặc trưng của một nền văn hóa, thanh niên thấy xa lạ biết bao với những gì còn sót lại. Một công trình bảo tồn chỉ có ý nghĩa khi chúng ta tìm thấy những dấu vết tồn đọng, mang chứng tích cụ thể liên hệ trực tiếp với đời sống hàng ngày. Chính vì thế, khi tìm hiểu về bút, nghiên, thư, mặc của người rồi đem đối chiếu lại với mình, chúng ta không khỏi ngậm ngùi vì “những người muôn năm cũ, hồn ở đâu bây giờ”[10].

Tháng 6/97

[1] *Những từ tú tài (người tài giỏi), cử nhân (đề bạt người), tiến sĩ (dâng người lên vua) vẫn còn tồn tại đến ngày nay với một ý nghĩa mới.*

[2] Hart, M.H. *The 100, A ranking of the most influential persons in history*, Galahad Books, New York 1982 – tr 68

[3] Kim Dung, *Lộc Đỉnh Ký*, cuốn 5, Minh Báo, Hongkong 1981 trang 1757-1758

[4] có tên riêng gọi là mi tử - như hình lông mày - chia thành chín loại gồm nhận hồ mi tử, đôi mi tử, kim tinh mi tử, lục đậu mi tử, cảm túc mi tử, đoản mi tử, trường mi tử, thốc mi tử, khoát mi tử.

[5] *Chẳng hạn như té (thở nhỏ, khít khao), thô, ám tế, tùng văn, giác lãng, kim tinh, loát ty, đảo địa, thạch tâm, noãn thạch, nê tương, toán tử ...*

[6] Jim Hwang, *Paper Tigers*, *Free China Review* Vol 46, No 4 April 1996

trang 68

[7] Trong cuốn Văn Hóa Việt Nam tổng hợp 1989-1995 của Ban Văn hóa Văn Nghệ Trung Ương Hà Nội 1989, dưới mục Danh Thắng Hà Nội trang 96-97 cũng có một đoạn viết về nghề làm giấy ở các xã Hồ Khẩu, Yên Thái, Trung Nha. Theo đây thì trong sách Nam Phương Thảo Mộc Trạng của Trung Hoa soạn thế kỷ thứ bốn có ghi là “Nước Giao Chỉ có loại giấy trầm hương hay mật hương màu trắng có vân như vẩy cá rất thơm, bỏ xuống nước không nát”. Dân các xã làm giấy cũng truyền miệng ông tổ là Thái Luân, dạy cho Hồ Khẩu làm giấy moi, Đông Xã làm giấy quì, làng Thọ làm giấy lệnh, làng Nghè làm giấy sắc, mỗi loại có đặc tính riêng. Như vậy có lẽ chúng ta cũng học nghề giấy từ người Tàu nhưng rất sớm và cũng tự phát triển kỹ thuật lên một mức độ cao.

[8] Từ Điển tiếng Việt, Viện Ngôn Ngữ học Hà Nội 1992 trang 268

[9] Paper-Making, Arts and Handicrafts of Vietnam, HaNoi 1992 trang 43

[10] thơ Vũ Đình Liên

SÁCH THAM KHẢO

1) Việt Văn

- Ban Văn Hóa Văn Nghệ Trung Ương, Văn Hóa Việt Nam, Hà Nội 1989
- Phan Khoang, Trung Quốc Sử Cương, 1958 Đại Nam tái bản

2) Anh Văn

- Tài liệu Internet
- He Wan Guan, Brush Strokes in Stone, The Arts of Seal Carver, Arts of Asia, May-June 1994
- Arts and Handicrafts of Vietnam, Thế Giới Hà Nội 1992
- Free China Review 1996 (vol 46, no 4, 7 và 8)
- Gernet, Jacques, A history of Chinese Civilization, Cambridge University

Press 1986

- Hart, Michael H. The 100, A Ranking Of The Most Influential Persons In History, Galahad Books, New York city 1982
- Merson, John The Genius That Was China The Overlook Press, New York 1990

3) Hoa Văn

- Trịnh Gia Hoa, Tây Thanh Nghiễn Phở Cổ Nghiễn, Cổ Cung Văn Vật, No. 167, February 1997 (The National Palace Museum Monthly of Chinese Art)
- Cổ cung cổ nghiễn tuyển tụy (Masterpieces of Chinese Inkstones in the National Palace Museum) Quốc Lập Cổ Cung Bác Vật Viện Ấn Hành, Đài Bắc 1974
- Cổ cung tỉ ấn tuyển tụy (Masterpieces of Chinese Seals in the National Palace Meseum) Quốc Lập Cổ Cung Bác Vật Viện Ấn Hành, Đài Bắc 1974
- Cổ cung văn cụ tuyển tụy (Masterpieces of Chinese Writing Materials in the National Palace Museum) Quốc Lập Cổ Cung Bác Vật Viện Ấn Hành, Đài Bắc 1971
- Lưu Phi Bạch, Trung Quốc Công Nghệ Truyền Kỳ, Tinh Quang Đài Bắc 1987
- Mao Bội Kỳ và Lý Trạch Phụng, Tuế Nguyệt Hà Sơn, Trung Hoa thư cục, Hongkong 1988
- Vương Bắc Nhạc, Triện Khắc Nghệ Thuật Đích Hân Thuởng, Hành Chánh Viện Văn Hóa Kiến Trúc Ủy Viên Hội, Đài Bắc 1987 (in lần thứ ba)

Nguồn: Vietkiem

Được bạn: Thành Viên VNthuquan đưa lên
vào ngày: 27 tháng 12 năm 2003